

Số: 082

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NIÊN KHOÁ KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM ÁNH DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Quý Trung Tâm lập ngày 31/12/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Thuyết minh báo cáo tài chính của Quý Công ty từ trang 03 đến trang 08 đính kèm báo cáo kiểm toán này.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Quý Trung Tâm. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và quốc tế được Việt Nam thừa nhận. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Và đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán được chấp nhận, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng quá trình kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính được soạn thảo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quý Trung Tâm vào ngày 31/12/2014 phù hợp với những chuẩn mực kế toán Quốc tế đối với các tổ chức phi lợi nhuận.

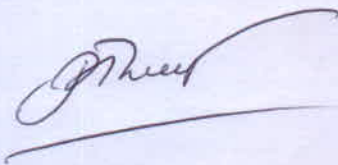
Kính chào trân trọng

PHÓ GIÁM ĐỐC – KIỂM TOÁN VIÊN

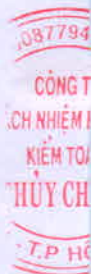


PHẠM GIA BẢO NGỌC
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
1267-2013-013-1

KIỂM TOÁN VIÊN



TS. PHÙNG THỊ THANH THỦY
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0126-2014-013-1





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

Mã	KHOẢN MỤC	31/12/2014	31/12/2013
	TÀI SẢN		
	Tài sản cố định		
010	Tài sản cố định vô hình - Giá trị của hàng		
014	Tài sản cố định vô hình - khác		
028	Tài sản cố định hữu hình	449,910,000	411,410,000
028a	Khấu hao tài sản	(305,035,000)	(224,510,000)
040	Tài sản tài chính (cho vay)	1,843,500,000	2,088,750,000
044	Tổng tài sản (I)	1,988,375,000	2,275,650,000
	Tài sản lưu động (II)		
050	Nguyên vật liệu, hàng hóa ở dạng tồn kho		
060	Hàng hóa tồn kho		
064	tiền ứng trước theo đơn đặt hàng		
068	Trái quyền khách hàng và các TK liên quan khác		
072	Các trái quyền khác	591,642,173	176,919,000
084	Tiền gửi ngân hàng	813,744,604	763,153,317
088	Tiền tại quỹ	104,207,634	27,369,903
092	Chi phí trả trước		
096	Cộng II	1,509,594,411	967,442,220
110	TỔNG CỘNG (I+II)	3,497,969,411	3,243,092,220
	Vốn hoạt động		
120	Vốn xã hội hay cá nhân	1,538,825,068	1,538,825,068
124	Chênh lệch về đánh giá lại		
126	Dự trữ pháp định		
130	Dự phòng theo quy định		
132	Dự trữ khác		
134	Chuyển sang niên độ mới	1,546,653,392	1,629,283,121
136	Kết quả niên độ	189,720,431	(82,629,729)
140	Dự phòng theo quy định		
142	Tổng vốn hoạt động (I)	3,275,198,891	3,085,478,460
	NỢ		
154	Dự phòng rủi ro và chi phí		
156	Tiền vay và các khoản nợ liên quan		
164	Tạm ứng và trả trước theo đơn đặt hàng		
166	Phải trả nhà cung cấp và các khoản liên quan		
172	Các khoản nợ khác	222,770,520	157,613,760
174	Lợi tức nhận trước		
176	Cộng II	222,770,520	157,613,760
180	TỔNG CỘNG (I+II)	3,497,969,411	3,243,092,220

Hậu Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2014



Hồ Thị Kim Chúc



TRUNG TÂM ÁNH DƯƠNG
Đường CMT8, Long Mỹ, Hậu Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

<u>Mã</u>	<u>Diễn giải</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	THU NHẬP		
70	Bán sản phẩm	859,952,300	798,605,854
701	Bán sản phẩm	859,952,300	798,605,854
703	Bán tài sản		
71	Cung cấp dịch vụ		
72	Đánh giá lại tài sản		
74	Trợ cấp hoạt động	6,122,038,067	5,448,448,991
	Trợ cấp từ các nhà tài trợ	6,097,223,367	5,419,686,491
778	Trợ cấp khác	24,814,700	28,762,500
76	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	8,333,620	13,333,756
766	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
768	lãi ngân hàng	5,396,120	10,071,256
768a	lãi tín dụng	2,937,500	3,262,500
	Tổng thu nhập	6,990,323,987	6,260,388,601
	CHI PHÍ		
60	Mua vật liệu	985,164,175	967,060,426
601	Mua nguyên liệu	859,952,300	835,246,854
602	Mua vật liệu khác, công cụ nhỏ	106,416,400	116,116,800
606	Mua năng lượng	18,795,475	15,696,772
61	Chi phí dịch vụ	2,286,806,920	2,105,687,194
613	Chi phí cư trú	69,660,800	73,167,100
615	Chi phí sửa chữa, nhiên liệu	301,272,670	263,970,385
617	Chi phí đào tạo & dụng cụ, VPP	1,809,302,450	1,709,482,709
618	Chi phí khác	106,571,000	59,067,000
62	Chi phí di chuyển và dịch vụ khác	141,532,001	87,908,747
64	Chi phí nhân viên	2,060,693,460	1,919,068,147
65	Chi phí quản lý khác		
66	Chi phí tài chính	187,000	293,816
66	Chi phí chênh lệch tỷ giá		
67	Chi phí khác	1,245,695,000	1,192,100,000
68	Chi phí khấu hao tài sản	80,525,000	70,900,000
	Tổng chi phí	6,800,603,556	6,343,018,330
	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	189,720,431	(82,629,729)
	Thuế thu nhập		
	LỜI / LỖ	189,720,431	(82,629,729)

(*) Số cộng của TK 602,605

TP HCM Ngày 31 tháng 12 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Kim Chúc



**LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC & KỸ THUẬT TỈNH HẬU GIANG
TRUNG TÂM HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG
ANH DƯƠNG**

CMT8-Long My ĐT/Fax:(0711 3871869 Email:anhduong.longmy@gmail.com www.anhduonghg.org

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2014

1. Đặc điểm của đơn vị

Hình thức: Trung tâm hỗ trợ và phát triển cộng đồng Anh Dương (gọi tắt TT Anh Dương) là một Tổ chức xã hội, trực thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Hậu Giang theo quyết định số 16/QĐ/LHH ngày 30 tháng 09 năm 2008.

Lĩnh vực hoạt động: Tư vấn, đào tạo và hỗ trợ phát triển nông thôn

Phạm vi hoạt động: Tỉnh Hậu Giang

2. Hình thức tổ chức sổ sách : Dùng phần mềm WBILAN của Công ty phần mềm kế toán COTE QUEST - FRANCE dùng để theo dõi quỹ tài trợ và hoạt động được ghi t rong giấy phép số 16/QĐ/LHH ngày 30 tháng 09 năm 2008.

3. Các chỉ tiêu tài chính:

Các chỉ tiêu tài chính dưới đây đã và đang được thực hiện tại Tỉnh Hậu Giang

3.1. Tài sản hoạt động

Tài sản bao gồm tất cả giá trị dụng cụ làm việc có giá trị lớn hơn 30.000.000 đồng. Một số tài sản được thanh lý do không còn giá trị sử dụng cũng như trước đây đã không thực hiện việc khấu hao tài sản:

ĐVT: VNĐ				
31-12-2014	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Tài sản và dụng cụ làm việc	411.410.000	38.500.000		449.910.000
TS tại văn phòng	68.110.000			68.110.000
TS tại TTVT	343.300.000	38.500.000		381.800.000

3.2. Khấu hao tài sản

Tổng số tiền khấu hao năm 2014 là: **80.525.000 đồng**.

3.3. Tình hình nhân viên

	Năm 2014	Năm 2013
Tổng số nhân viên (người):	21	23
Tổng thu nhập của nhân viên (đ):	1.512.756.000	1.388.978.500
Bình quân thu nhập (đồng/người/tháng):	6.003.000	5.032.500

17948 - C
TỔNG TY
VIỆM HỮU HẠ
TÀI TOÁN
Y CHUNG
HỒ CHÍ MINH

Chính sách tăng lương hàng năm vẫn không thay đổi. Tuy nhiên binh quân thu nhập năm 2014 tăng 16% so với năm 2013 do chính sách tăng lương 2 lần/ năm của tổ chức và mức tăng lạm phát trong năm 2014. Từ tháng 7 năm 2009 TT Ánh Dương đã tham gia chế độ BHXH cho toàn thể nhân viên.

TT Ánh Dương có chính sách cho nhân viên mượn tiền quỹ bảo hiểm xã hội (không mượn quá 70% quỹ bảo hiểm xã hội của mình có), trả dần hàng tháng. Tổng số tiền nhân viên tạm ứng đến ngày 31/12/2014 là: 140.500.000 đồng.

3.4. Hoạt động tín dụng

Hoạt động cho vay vẫn được thực hiện thông qua các nhóm. Tiền cho vay hỗ trợ kinh tế được nâng lên tới mức tối đa là 5.000.000đ. Bên cạnh đó để tạo công ăn việc làm cho người dân, dự án cũng tiếp tục hỗ trợ cho các cá nhân được vay tới mức tối đa là 25.000.000đ với lãi suất cho vay là 0.5%/tháng. Năm 2014, TT Ánh Dương tập trung vào chương trình hộ khó khăn cho vay vốn không lãi và có lãi 0.5% từ vòng 7 đối với những hộ vay có hoàn cảnh tương đối khá và có nhu cầu vay vốn để chăn nuôi, trồng trọt hay buôn bán nhỏ.

Tình hình nợ tín dụng như sau:

3.4.1 Cấp tín dụng

	Tổng cộng	Chương trình kinh tế
Tại 31/12/2014	1.843.500.000	1.843.500.000
a) Vay đặc biệt:	18.500.000	18.500.000
- Vốn tạo việc làm	18.500.000	18.500.000
b) Vay hộ khó khăn:	1.825.000.000	1.825.000.000

3.4.2 Thu nhập từ hoạt động tín dụng năm 2014:

- Thu lãi từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	5.396.120 đ
- Thu lãi từ hoạt động tín dụng:	2.937.500 đ

3.4.3. Thu trợ cấp khác

- Thu lãi từ tiền quỹ bảo hiểm xã hội cho vay:	5.713.700 đ
- Thu khác:	19.101.000 đ

3.5. Chi phí cho hoạt động

Trong năm 2014, trung tâm Ánh Dương đã thực hiện các chương trình của Dự Án với các khoản chi phí như sau:

Nội dung chi phí		Số tiền (VNĐ)
1. Chi phí nguyên liệu:		859,952,300
1.1 Chi phí hàng thủ công	859,952,300	
2. Chi phí vật liệu khác, công cụ nhỏ		106,416,400
2.1 Chi phí văn phòng phẩm	11,758,400	
2.2 Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	64,848,000	
2.3 Chi phí máy vi tính trường học	29,810,000	
3. Chi phí năng lượng :		18,795,475
3.1 Chi phí gaz, điện , nước:	18,795,475	
4. Chi phí cư trú:		69,660,800
4.1 Chi phí thuê văn phòng, vật dụng văn phòng	69,660,800	

5. Chi phí sửa chữa, nhiên liệu:		301,272,670
5.1 Chi phí xăng xe và sửa chữa xe cho nhân viên công tác	301,272,670	
6. Chi phí đào tạo & dụng cụ ,văn phòng phẩm		3,216,142,450
6.1 Chi phí ngày 31/05(Ngày không hút thuốc lá)	31,800,000	
6.2 Chi phí tập huấn nhóm viên tiết kiệm tín dụng	2,084,000	
6.3 Chi phí tập huấn công tác viên	29,687,000	
6.4 Chi phí tập huấn lớp nông nghiệp và thú y	75,472,200	
6.5 Chi phí vật liệu giáo dục	36,405,700	
6.6 Chi phí tập huấn y tế học đường	254,008,000	
6.7 Chi phí mua thiết bị cho trường học	85,775,000	
6.8 Chi phí thuốc và thuốc tẩy giun cho trường học	17,216,500	
6.9 Chi cấp học bổng	626,105,000	
6.10 Chi phí cho đối tác	65,741,400	
6.11 Chi phí đào tạo nhân viên	62,166,100	
6.12 Chi phí diễn kịch	-	
6.13 Chi phí tập huấn đội kịch	-	
6.14 Chi phí mua thuốc hô hấp	900,000	
6.15 Chi phí mua thuốc tâm mùng chống bệnh sốt rét	-	
6.16 Chi phí hồ xi sạch cộng đồng	136,700,000	
6.17 Chi phí xử lý rác	-	
6.18 Chi phí kiểm toán	27,745,000	
6.19 Chi phí thăm định mở rộng dự án	45,142,000	
6.20 Chi phí tập huấn phụ nữ	172,685,250	
6.21 Chi phí cho hộ khó khăn	80,620,000	
6.22 Chi phí làm cầu đường	1,245,695,000	
6.23 Chi phí thu gom bao nylon	-	
6.24 Tập huấn hàng thủ công	131,014,300	
6.25 Chi phí cho tình nguyện viên	4,575,000	
6.26 Tập huấn cho trung tâm vì tính	4,080,000	
6.27 Chi phí khấu hao tài sản	80,525,000	
7. Chi phí khác :		25,951,000
7.1 Chi phí lĩnh tình	25,951,000	
8. Chi phí di chuyển và dịch vụ khác :		141,532,001
8.1 Chi phí vận chuyển	1,263,000	
8.2 Chi phí công tác nhân viên	72,654,000	
8.3 Chi phí điện thoại, fax, gửi thư	67,615,001	



9. Chi phí nhân viên :		2,060,693,460
9.1 Chi phí lương nhân viên	1,512,756,000	
9.2 Chi phí lương và chi khác cho CTV	358,412,000	
9.3 Chi phí bảo hiểm tai nạn cho nhân viên	12,024,000	
9.4 Chi phí BHXH cho nhân viên	177,501,460	
10. Chi phí tài chính:		187,000
10.1 Chi phí ngân hàng 74		
10.2 Chi phí ngân hàng 76		
10.3 Chi phí ngân hàng 77		
10.4 Chi phí tài chính	187,000	
10.5 Chênh lệch tỷ giá		
Tổng cộng	0	6,800,603,556

4. Nguồn tài trợ :

Các nguồn tài trợ nhận được trong năm 2014:

STT	Nguồn tài trợ	Số tiền
1	Nhận tài trợ từ tổ chức Viet Nam Plus	120.000.000
2	Nhận tài trợ từ tổ chức Mekong Plus	4.360.000.000
3	Nhận tài trợ từ Fontana Foudation	550.822.640
4	Nhận tài trợ từ tổ chức Partage	989.831.027
5	Nhận tài trợ từ Đại sứ quán Mỹ	7.199.700
6	Nhận tài trợ từ công ty Unilever	60.000.000
7	Nhận tài trợ từ Sài Gòn Childrents Charity	7.870.000
8	Nhận tài trợ từ khách cho hộp học tập cộng đồng	1.500.000
	Tổng cộng:	6.097.223.367

TP.HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2014



Giám đốc

Hồ Thị Kim Chúc

No. 082

Hochiminh City, 19 March, 2015

AUDITOR'S REPORT
ON THE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE FISCAL YEAR ENDED
AT 31/12/2014

TO THE DIRECTOR OF ANH DUONG CENTER

We have audited the financial statements ended 31st December 2014 on pages from 03 to 08 including Balance Sheet, Income statement and Note to the Financial Statement of your Center attached with hereafter.

The Company's Manager is responsible for the preparation of the financial statements. Our responsibility is to form an independent opinion based on our audit.

Basis of opinion

We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing as well as with international standards accepted by the Socialist Republic of Vietnam. Those standards require that we have to plan and perform the audit to obtain reasonable assurance that the financial statements are free from material misstatement. And the audit includes examining, on test basis, evidence supporting principle used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall financial statement representation. We believe that our audit provides us reasonable basis for our opinion.

Opinion

In our opinion, in the all material respects the financial statements give a true and fair view of the financial statement of the Center as at 31st December 2014 and have been prepared in accordance with International accounting standards for non-profit organization.

Yours faithfully

DEPUTY DIRECTOR - AUDITOR

AUDITOR



PHAM GIA BAO NGOC

Certificate of audit practice registration
No.: 1267-2013-013-1

PHUNG THI THANH THUY

Certificate of audit practice registration
No.: 0126-2014-013-1





BALANCE SHEET

As at 31 December, 2014

Code	ITEMS	At 31/12/2014	At 31/12/2013
	ASSETS	-	-
	Fixed Assets	-	-
010	Intangible assets- shop	-	-
014	Intangible assets- Others	-	-
028	Tangible assets	449,910,000	411,410,000
028a	Depreciable assets	(305,035,000)	(224,510,000)
040	Financial Assets	1,843,500,000	2,088,750,000
044	Total assets (I)	1,988,375,000	2,275,650,000
	Current assets (II)	-	-
050	Stock of raw materials	-	-
060	Stock of goods	-	-
064	Advances, repayment under orders	-	-
068	Repayment under order	-	-
072	Other payables	591,642,173	176,919,000
084	Cash in bank	813,744,604	763,153,317
088	Cash on hand	104,207,634	27,369,903
092	Prepaid expenses	-	-
096	Total II	1,509,594,411	967,442,220
110	TOTAL (I+II)	3,497,969,411	3,243,092,220
	LIABILITIES & EQUITY	-	-
	Ownership	-	-
120	Social or individual capital	1,538,825,068	1,538,825,068
124	Difference from revaluation	-	-
126	Legal provisions	-	-
130	Regulated provisions	-	-
132	Other provisions	-	-
134	Carried to new accounting year	1,546,653,392	1,629,283,121
136	Current year result	189,720,431	(82,629,729)
140	Regulated provisions	-	-
142	Total ownership (I)	3,275,198,891	3,085,478,460
	DEBTS	-	-
154	Provision for risks and expenses	-	-
156	Loan and dept	-	-
164	Advances and repayment under order in progress	-	-
166	Suppliers and related accounts	-	-
172	Other debts	222,770,520	157,613,760
174	Prepaid profit	-	-
176	Total II	222,770,520	157,613,760
180	Total (I+II)	3,497,969,411	3,243,092,220



CMC, December 31st, 2014

DIRECTOR

Ho Thi Kim Chuc





OPERATION RESULT

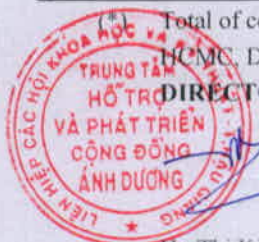
From 01 January to 31 December, 2014

Code	Description	Năm 2014	Năm 2013
	INCOME	-	-
70	Sale of product	859,952,300	798,605,854
701	Sales of product	859,952,300	798,605,854
703	Sales of assets	-	-
71	Sales of services	-	-
72	Difference in re-assessment of assets	-	-
74	Subsidy	6,122,038,067	5,448,448,991
	Subsidy from Sponsor	6,097,223,367	5,419,686,491
	Other subsidy	24,814,700	28,762,500
76	Financial profits	8,333,620	13,333,756
766	Difference of exchange rate	-	-
768	Interest from bank	5,396,120	10,071,256
768	Interest fro credit activities	2,937,500	3,262,500
232	Total of income	6,990,323,987	6,260,388,601
	EXPENSES		
60	Purchase of material and provision	985,164,175	967,060,426
601	Purchase of material	859,952,300	835,246,854
(*)	Purchase of other material, fuel	106,416,400	116,116,800
606	Purchase of energy	18,795,475	15,696,772
61	External services purchase	2,286,806,920	2,105,687,194
613	Location	69,660,800	73,167,100
615	Reparation expenses	301,272,670	263,970,385
617	Training, stationary & research expenses	1,809,302,450	1,709,482,709
618	Other External services purchase	106,571,000	59,067,000
62	Other moving & services	141,532,001	87,908,747
64	Staff expenses	2,060,693,460	1,919,068,147
65	Other management expenses	-	-
66	Financial expenses	187,000	293,816
69	Exchange rate differenceec	-	-
67	Special expenses	1,245,695,000	1,192,100,000
68	Depreciation expenses	80,525,000	70,900,000
	Total of expenses	6,800,603,556	6,343,018,330
	RESULT OF OPERATION	189,720,431	(82,629,729)
	profit taxes	-	-
	PROFITS/LOSS	189,720,431	(82,629,729)

Total of code 602;605

HCMC, December 31, 2014

DIRECTOR



Ho Thi Kim Chuc



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC & KỸ THUẬT TỈNH HẬU GIANG
TRUNG TÂM HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG
ÁNH DƯƠNG

CMT8-Long My ĐT/Fax: (0711 3871869 Email: anhduong.longmy@gmail.com

NOTES OF FINANCIAL STATEMENT
From 01/01/2014 to 31/12/2014

1. Organization characteristics

Structure of ownership: Anh Duong Center for community support and development (Anh Duong Center in short) is a local non-profit organization, directly under The Union of Science and Technology Associations of Hau Giang province according to decision No.16 QĐ/LHH dated 30/09/2008.

Scope of operation: consultancy, training, support and community development in rural areas.

Place of operation: Hau Giang province.

2. Forms of filling:

Using accounting software of WBILAN of COTE QUESTE-FRANCE to record all accounting transactions and check the use of funds received from donors as stipulated in the Decision No.16 QĐ/LHH dated 30/09/2008.

3. Financial indicators:

The below financial indicators have been performed in Hau Giang province:

3.1 Operating assets

Assets include all working equipments whose values are over 30.000.000VND. Certain obsolete and useless assets are liquidated this year and others are allocated to depreciation.

Unit: VND

At 31/12/2014	Beginning Balance	Increasing	Increasing	Ending balance
Assets and tools	411,410,000	38,500,000		449,910,000
<i>At Anh Duong office</i>	68,110,000			68,110,000
<i>At Computer Centers</i>	343,300,000	38,500,000		381,800,000

3.2. Depreciation

The total amount of depreciation in 2014 is **80,525,000 VND**

3.3 Employee status

	Year 2014	Year 2013
Total number of employees:	21	23
Total salary:	1,512,756,000	1,388,978,500
Monthly average salary per person (VND):	6,003,000	5,032,500



The policy of annual salary increase is unchanged. However, the average income of year 2014 increase to 16,0% compared to 2013 due to increase salary policy 2 times/year of organization and inflation of the year. From 7/2009, Anh Duong has registered the social insurance to all employees.

Anh Duong has a policy to allow employees to borrow money from social insurance fund (not exceeding 70% of their social insurance), monthly paid by installments. The total advance of employees as of 31/12/2014 is 140,500,000 VND.

3.4 Credit operation

Groups carry out loan operation. The credit loan granted to economic support has increased up to 3.000.000 VND without interest. Besides, in job creation program, the project continues to lend money to individuals up to 25,000,000 VND with the monthly interest 0,5%. In 2014, the project focuses on the credit loan program without interest supporting the poor households and granted loan with 0,5% monthly interest which have borrowed money at the 7th revolution for in raising livestock, cultivation or small trading.

The credit status is as follows:

3.4.1 Supplying credit (Unit: VND):

	Total	Economic program
	VND	VND
At 31/12/2014	1,843,500,000	1,843,500,000
a) Special loan	18,500,000	18,500,000
<i>Job creation</i>	<i>18,500,000</i>	<i>18,500,000</i>
b) Poor households	1,825,000,000	1,825,000,000

3.4.2 Income from credit operation in the year 2014:

- Interest banking: 5,396,120 VND
- Interest from unemployment fund: 2,937,500 VND

3.4.3 Other income

- Interest from social insurance funds for loans: 5,713,700 VND
- Other income: 19,101,000 VND

3.5 Operating expenses:

In 2015, Anh Duong performed all the activities of the project with the following expenses:

Items	Amount (VND)
1. Cost of materials:	859,952,300
1.1 Cost of handicrafts	859,952,300
2. Cost of other materials, tools	106,416,400
2.1 Stationery	11,758,400
2.2 Equipment and tools	64,848,000
2.3 Schools computer expenses	29,810,000
3. Energy expenses:	18,795,475
3.1 Gas, electricity, water	18,795,475
4. Location expenses:	69,660,800
4.1 Rental, office supplies	69,660,800

5.Repairs & petrol expenses:	-	301,272,670
5.1 Repair motorbike, gasoline for staffs in mission	301,272,670	
6. Training & tools, stationery expenses	-	3,216,142,450
6.1 Non smoking day	31,800,000	
6.2 Training to credit saving staffs	2,084,000	
6.3 Training to local village workers	29,687,000	
6.4 Training to agricultural and veterinary classes	75,472,200	
6.5 Cost of education materials	36,405,700	
6.6 Cost of training in health education	254,008,000	
6.7 Purchase of equipment for schools	85,775,000	
6.8 Medicines and vermifuges for schools	17,216,500	
6.9 Scholarships	626,105,000	
6.10 Counterparts	65,741,400	
6.11 Staffs training	62,166,100	
6.12 Cost for presenting play	-	
6.13 Cost for training play team	-	
6.14 Cost for breathing medicine	900,000	
6.15 Cost for net protect from mosquito	-	
6.16 Cost of community latrines	136,700,000	
6.17 Cost of waste treating	-	
6.18 Auditing expenses	27,745,000	
6.19 Cost for accessing of project expansion	45,142,000	
6.20 Cost of training women	172,685,250	
6.21 Cost for poor house hold	80,620,000	
6.22 Cost of road and bridges project	1,245,695,000	
6.23 Collection of plastic bags expenses	-	
6.24 Training to handicrafts group	131,014,300	
6.25 Support for volunteer	4,575,000	
6.26 Training to computer centers	4,080,000	
6.27 Depreciation expenses	80,525,000	
7. Other expenses	-	25,951,000
7.1 Miscellaneous	25,951,000	
8. Cost of moving and other services:	-	141,532,001
8.1 Transportation charges	1,263,000	
8.2 Staff mission expenses	72,654,000	
8.3 Post & telecommunications charges	67,615,001	



9. Staff expenses	-	2,060,693,460
9.1 Staff salary	1,512,756,000	
9.2 Salary and other allowances to local village workers	358,412,000	
9.3 Accident insurance to staffs	12,024,000	
9.4 Social insurance to staffs	177,501,460	
10. Financial expenses:	-	187,000
10.1 Bank charges 74	-	
10.2 Bank charges 76	-	
10.3 Bank charges 77	-	
10.1 Financial expenses:	187,000	
10.6 Exchange rate differences	-	
Total		6,800,603,556

4. Funding sources:

Funds received from donors in 2014:

No	Name of supporter	Amount VND
1	Viet Nam Plus	120,000,000
2	Mekong Plus	4,360,000,000
3	Fontana Foudation	550,822,640
4	Partage	989,831,027
5	US Embassy	7,199,700
6	Unilever VN international	60,000,000
7	Childrents Charity	7,870,000
8	Community	1,500,000
	Total	6,097,223,367

Long My, December 31, 2014



Ho Thi Kim Chuc